

Số: ~~2683~~ /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày ~~13~~ tháng ~~11~~ năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
dự án: Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc gia hạn thời gian thực hiện các dự án “Xây dựng, nâng cấp cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá” và dự án “Phục hồi, tái tạo hệ sinh thái thủy sinh và nguồn lợi thủy sản” sử dụng khoản tiền bồi thường của Công ty trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh trên địa bàn các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 292/TTr-SNN ngày 06/11/2023 và Văn bản thẩm định số 2982/SNN-QLCT ngày 06/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh với các nội dung như sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình tại Điều 1, Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh như sau:

1.1. Tên hạng mục công trình:

Hệ thống xử lý nước thải; Công trình hạ tầng kỹ thuật; Cấp công trình: Cấp III.

1.2 Quy mô đầu tư:

Hệ thống xử lý nước thải tại cảng cá Cửa Tùng (phân kỳ đầu tư) với công suất

150 m³/ngày đêm phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn của dự án được bố trí.

1.3. Giải pháp công nghệ:

Quy trình công nghệ xử lý nước thải sử dụng kết hợp các phương pháp hóa lý, sinh học, có độ ổn định cao, dễ kiểm soát vận hành, trình tự công nghệ như sau: Bể gom (kết hợp tách rác thô và rác tinh) đến bể điều hòa, đến bể tuyển nổi (kết hợp phương pháp hóa lý) đến bể chứa sau tuyển nổi, đến bể thiếu khí (Anoxic), đến bể hiếu khí kết hợp giá thể di động (MBBR), đến bể lắng và đến bể khử trùng, trong đó:

- Công đoạn xử lý cơ học: Tách rác thô có kích thước lớn bằng lưới tách rác tại bể gom nước thải, sau đó tiếp tục tách loại bỏ rác có kích thước >2mm bằng thiết bị tách rác tinh sau bể thu gom để đảm bảo vệ thiết bị của hệ thống. Nước sau khi loại bỏ rác được đưa vào bể điều hòa có tác dụng lưu chứa tất cả lượng nước phát sinh của Cảng trước khi đưa vào các công đoạn xử lý tiếp theo, giúp ổn định lưu lượng và chất lượng nước cho hệ thống xử lý.

- Xử lý hóa lý bằng bể tuyển nổi: Bể tuyển nổi là một thiết bị phản ứng kết hợp phương pháp hóa lý, dùng để phân tách và loại bỏ chất lơ lửng, các chất ô nhiễm hữu cơ, vô cơ như COD, tổng Phospho, tổng ni tơ, độ muối... làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi đến công đoạn xử lý sinh học loại bỏ triệt để các chất ô nhiễm.

- Bể chứa nước sau tuyển nổi: Chứa và điều hòa lượng nước thải đồng đều cho hệ thống bể sinh học phía sau, đồng thời giảm thời gian hoạt động, bảo vệ an toàn cho hệ thống tuyển nổi.

- Hệ thống xử lý sinh học: Xử lý sinh học là bước tiếp theo trong công trình xử lý nước thải nhằm xử lý và bỏ hoàn toàn các chất ô nhiễm ra khỏi nước thải bằng vi sinh vật; hệ thống xử lý sinh học gồm:

- + Bể thiếu khí (Anoxic) có tác dụng loại bỏ nitơ dưới dạng nitrat, nitrit được chuyển hóa từ bể hiếu khí qua hệ thống bơm tuần hoàn từ bể MBBR về anoxic, một phần chất ô nhiễm hữu cơ trong nước thải cũng được xử lý trong bể anoxic.

- + Bể hiếu khí ứng dụng công nghệ đệm di động kết hợp xử lý hiếu khí - MBBR (*Moving Bed Biofilm Reactor*) với ưu điểm mật độ vi sinh lớn trên các lớp giá thể để xử lý các chất hữu cơ trong nước thải, màng vi sinh học trên giá thể có thể kết hợp xử lý cả quá trình hiếu khí và thiếu khí, giúp cho quá trình xử lý COD, BOD, Amoni... hiệu quả hơn, hệ vi sinh ổn định, khả năng chống chịu với các thay đổi môi trường lớn hơn phương pháp hiếu khí truyền thống.

- + Bể lắng sinh học: Sau khi xử lý sinh học được dẫn vào bể lắng để tách chất ô nhiễm dưới dạng bùn lắng vi sinh, nước sạch được dẫn ra ngoài qua cơ cấu tách bùn - nước của bể; trong đó, một lượng bùn hoạt tính (bùn vi sinh) sẽ được bơm tuần hoàn về lại bể thiếu khí nhằm tái cung cấp và duy trì ổn định hệ vi sinh cho hệ thống xử lý, lượng bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn để xử lý; nước thải sau khi xử lý được dẫn qua bể khử trùng.

- Bể khử trùng: Có tác dụng tiêu diệt phần vi sinh trong nước bao gồm cả vi khuẩn gây bệnh như E.coli, coliform... bảo đảm nguồn nước được khử trùng sau xử lý. Nước xử lý đạt tiêu chuẩn được thoát ra cửa sông bằng ống thoát nước HDPE D200 dài 39,5m đặt trong hào đã xây dựng.

- Xử lý bùn: Bùn gom về bể chứa được xử lý qua máy ép bùn, nén khô bùn nhằm giảm chi phí thu gom xử lý bùn thải, bùn sau khi ép có thể sử dụng làm phân bón hoặc

thuê đơn vị chức năng thu gom xử lý. Nước dư từ máy ép bùn được đưa về bể gom để tiếp tục quay lại chu trình xử lý.

1.4. Giải pháp thiết kế xây dựng:

a) Nhà điều hành:

Xây dựng nhà điều hành trên bể anoxic với diện tích 30 m², kích thước mặt bằng 5x6m, chiều cao 3,8m tính từ bể anoxic.

- Kết cấu cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép (BTCT) cấp độ bền B20 (M250).
- Tường nhà dày 150mm xây gạch; vữa xi măng M75; cửa đi, cửa sổ dùng hệ cửa nhôm Xingfa kết hợp kính an toàn.

b) Cụm bể xử lý:

- Gồm bể thu gom, bể điều hòa, bể tuyển nổi, bể Anoxic, bể Aerotank, bể lắng, bể sau tuyển nổi, bể khử trùng, bể chứa bùn và khu vực ép bùn.
- Công suất cụm bể xử lý nước thải giai đoạn 1 là 150m³/ngày, đêm; trong đó bể điều hòa, bể gom, chứa bùn thiết kế công suất 450m³ cho cả các giai đoạn.
- Kích thước các bể theo hồ sơ thiết kế, chiều cao 2,0 ÷ 3,8m; tường dày 25cm, đáy dày 30cm.
- Kết cấu BTCT M350; BT lót móng M150; nắp thăm bể kích thước (80x80)cm. Phòng chứa bùn ép lắp đặt mái che bằng tôn dày 0,45mm trên hệ cột trụ thép mạ kẽm D90 kết hợp xà gồ thép hộp mạ kẽm kích thước (40x80)mm.
- Lắp đặt các thiết bị xử lý, các đường ống công nghệ, máy bơm và các phụ kiện khác kèm theo.

c) Đường ống thoát nước thải:

- Bổ sung tuyến ống thu gom nước thải đường kính D600 từ hố ga HG-10 đến bể thu gom xử lý nước thải, chiều dài khoảng 33m; tuyến ống thu gom nước thải từ bể bằng nhựa HDPE D300, chiều dài khoảng 45m.
- Xây dựng tuyến ống xả nước thải bằng nhựa HDPE D200 từ Trạm xử lý nước thải đến cống xả, chiều dài khoảng 84m.
- Xây dựng hố ga thoát nước và các phụ kiện, thiết bị đồng bộ kèm theo.

d) Sân bê tông và cây xanh:

- Xây dựng sân BTXM phía trước Nhà máy xử lý nước thải, diện tích khoảng 155,7m², kết cấu bê tông M250 dày 16cm.
- Xung quanh Nhà máy xử lý nước thải trồng cây xanh cách ly đảm bảo theo quy định về môi trường.

e) **Giải pháp cấp điện:** Xây dựng tuyến điện từ hệ thống điện đã đầu tư, trong đó xây dựng mới cột điện cách cột 13 tuyến 1 đã đầu tư 9m để cấp điện cho Nhà máy xử lý nước thải.

2. Điều chỉnh đơn vị quản lý sử dụng tại khoản 16 Điều 1, Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh:

2.1. Giao UBND huyện Vĩnh Linh và UBND thị trấn Cửa Tùng quản lý, khai thác hạng mục hồ thu nước thuộc tuyến thoát nước mưa (nằm ngoài khuôn viên thuộc

phạm vi quản lý của Ban Quản lý Cảng cá) và chịu trách nhiệm duy tu, bảo trì hạng mục này theo đúng quy định.

2.2. Giao Ban Quản lý Cảng cá quản lý, khai thác các hạng mục còn lại của tuyến thoát nước mưa (nằm trong khuôn viên thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý Cảng cá) và có trách nhiệm duy tu, bảo trì công trình hạng mục này.

3. Tổ chức tư vấn khảo sát, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty cổ phần Xây dựng Vinacon.

4. Tổng mức đầu tư của dự án điều chỉnh: 50.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn), trong đó:

- Chi phí xây dựng:	39.551.583.000	đồng;
- Chi phí thiết bị:	5.600.481.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	920.409.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	3.051.766.000	đồng;
- Chi phí khác:	621.142.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	254.619.000	đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao để triển khai các bước tiếp theo đảm bảo chất lượng, hiệu quả và đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

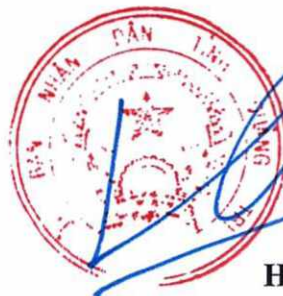
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh, Giám đốc Ban Quản lý Cảng cá và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PCVP Nguyễn Cửu;
- Lưu: VT, KTTài.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN: NÂNG CẤP, SỬA CHỮA CẢNG CÁ CỬA TÙNG, HUYỆN VINH LINH
 (Kèm theo Quyết định số **2683** /QĐ-UBND ngày **13** /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	TMĐT phê duyệt tại QĐ 2218/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)
I	Chi phí xây dựng	Gxd	$\Sigma Gxdi$	37.854.011.000	39.551.583.000	1.697.572.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gxd1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	24.451.801.000	21.316.649.000	-3.135.152.000
2	Các hạng mục công trình HTKT	Gxd2		3.897.665.000	7.366.213.000	3.468.548.000
2.1	Hạng mục đã hoàn thành	Gxd2.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	3.897.665.000	4.347.619.000	449.954.000
2.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gxd2.2	Bảng tổng hợp dự toán	0	3.018.594.000	3.018.594.000
3	Các hạng mục công trình dân dụng	Gxd3		8.611.876.000	8.126.464.088	-485.411.912
3.1	Hạng mục đã hoàn thành	Gxd3.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	8.252.885.000	7.114.106.531	-1.138.778.469
3.2	Hạng mục cải tạo nhà phân loại cá	Gxd3.2		358.991.000	1.012.357.557	653.366.557
3.2.1	Đã thực hiện	Gxd3.2.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	358.991.000	346.279.088	-12.711.912
3.2.2	Bổ sung phần mái che	Gxd3.2.2		0	666.078.469	666.078.469
4	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gxd4	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	892.669.000	1.122.250.798	229.581.798
5	Chi phí điều chỉnh giá do yếu tố trượt giá		Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	0	1.620.006.000	1.620.006.000
II	Chi phí thiết bị	Gtb	$\Sigma Gtbi$	869.428.000	5.600.481.000	4.731.053.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gtb1	QĐ số 69b/QĐ-BQLDA ngày 30/6/2022	500.280.000	1.222.000.000	721.720.000
2	Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (hệ thống xử lý nước thải)	Gtb2	Bảng THDT	0	3.981.124.000	3.981.124.000
3	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gtb3	QĐ số 69b/QĐ-BQLDA ngày 30/6/2022	369.148.000	397.357.202	28.209.202
III	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	$\Sigma Gqlđai$	850.907.000	920.409.000	69.502.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gqlđa1	2,374% $\ast (Gxd1 + Gtb1) / 1,1$	534.428.000	486.425.000	-48.003.000

2	Các hạng mục công trình HTKT	Gqlda2		78.556.000	205.820.000	127.264.000
2.1	Hạng mục đã hoàn thành	Gqlda2.1	2,276% *Gxd2.1/1,1	78.556.000	89.956.000	11.400.000
2.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gqlda2.2	2,276% *(Gxd2.2+Gtb2)/1,1*0,8	0	115.864.000	115.864.000
3	Các hạng mục công trình dân dụng	Gqlda3		206.137.000	199.689.000	-6.448.000
3.1	Hạng mục đã hoàn thành	Gqlda3.1	2,703% *Gxd3.1/1,1	206.137.000	174.813.000	-31.324.000
3.2	Hạng mục mái che nhà phân loại cá	Gqlda3.2	2,703% *Gxd3.2/1,1	0	24.876.000	24.876.000
4	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gqlda4	2,791% *Gxd4/1,1	31.786.000	28.475.000	-3.311.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	ΣGtvi	3.965.464.000	3.051.766.000	-913.698.000
*	Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi					
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	17.551.000	17.551.000	0
2	Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv2	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	22.120.000	22.120.000	0
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gtv3	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	708.000	708.000	0
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gtv4	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	708.000	708.000	0
5	Chi phí thẩm tra nhiệm vụ khảo sát	Gtv5	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	6.066.000	6.066.000	0
6	Chi phí khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv6		516.345.000	531.281.000	14.936.000
6.1	Chi phí khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv6.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	516.345.000	516.345.000	0
6.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv6.2	QĐ số 189/QĐ-BQLDA ngày 31/5/2023 của Ban QLDA	0	14.936.000	14.936.000
7	Chi phí thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gtv7		193.884.000	244.212.000	50.328.000
7.1	Chi phí thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gtv7.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	193.884.000	193.884.000	0
7.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv7.2	0,719% *(Gxd2.2+Gtb2)	0	50.328.000	50.328.000
8	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	Gtv8	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	19.473.000	19.473.000	0
*	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán					
9	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước	Gtv9	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	24.000.000	4.065.000	-19.935.000

	TKBVTC					
10	Chi phí giám sát khảo sát bước TKBVTC	Gtv10	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	29.615.000	5.015.000	-24.600.000
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gtv11	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	1.327.000	1.000.000	-327.000
12	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gtv12	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	1.327.000	1.000.000	-327.000
13	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv13	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	800.000.000	131.401.000	-668.599.000
14	Chi phí thiết kế BVTC	Gtv14		659.757.000	755.396.108	95.639.108
14.1	Các hạng mục đã thực hiện	Gtv14.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	659.757.000	639.775.108	-19.981.892
14.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv14.2	2,360% *Gxd2.2*1,35	0	96.172.000	96.172.000
14.3	Hạng mục bổ sung mái che nhà phân loại cá	Gtv14.3	2,920% *Gxd3.2.2	0	19.449.000	19.449.000
15	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	Gtv15		67.697.000	8.028.000	-59.669.000
15.1	Các hạng mục không thực hiện	Gtv15.1	Không thực hiện	67.697.000	0	-67.697.000
15.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv15.2	0,197% *Gxd2.2	0	8.028.000	8.028.000
16	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv16		65.480.000	7.783.000	-57.697.000
16.1	Các hạng mục không thực hiện	Gtv16.1	Không thực hiện	65.480.000	0	-65.480.000
16.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv16.2	0,191% *Gxd2.2	0	7.783.000	7.783.000
*	Giai đoạn thi công xây dựng					
17	Chi phí lập hồ sơ mời thầu TVGS thi công xây dựng	Gtv17	Không thực hiện	1.000.000	0	-1.000.000
18	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu TVGS thi công xây dựng	Gtv18	Không thực hiện	1.000.000	0	-1.000.000
19	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv19		1.068.070.000	942.781.000	-125.289.000
19.1	Các hạng mục đã thực hiện	Gtv19.1	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	1.068.070.000	872.365.000	-195.705.000
	- Các hạng mục công trình giao thông			653.841.000	528.038.000	-125.803.000
	- Các hạng mục công trình HTKT			100.014.000	92.656.000	-7.358.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng			282.900.000	229.422.000	-53.478.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp			31.315.000	22.249.000	-9.066.000

19.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv19.2	2,566% *Gxd2.2/1,1	0	70.416.000	70.416.000
20	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv20		7.621.000	33.122.000	25.501.000
20.1	Các hạng mục đã thực hiện	Gtv20.1	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	7.621.000	4.060.000	-3.561.000
	- Các hạng mục công trình giao thông			3.387.000	0	-3.387.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp			4.234.000	4.060.000	-174.000
20.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv20.2	0,803% *Gtb2/1,1	0	29.062.000	29.062.000
21	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng	Gtv21		38.723.000	51.798.000	13.075.000
21.1	Các hạng mục đã thực hiện	Gtv21.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	38.723.000	47.007.000	8.284.000
21.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv21.2	0,388% *Gxd2.2*0,45	0	4.791.000	4.791.000
22	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv22		35.203.000	52.863.000	17.660.000
22.1	Các hạng mục đã thực hiện	Gtv22.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	35.203.000	47.007.000	11.804.000
22.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv22.2	0,388% *Gxd2.2*0,55	0	5.856.000	5.856.000
23	Chi phí lập HSMT mua sắm thiết bị	Gtv23		0	7.316.000	7.316.000
23.1	Các hạng mục đã thực hiện	Gtv23.1	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	0	2.398.000	2.398.000
	- Hạng mục công trình giao thông			0	1.436.000	1.436.000
	- Hạng mục công trình công nghiệp			0	962.000	962.000
23.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv23.2	0,302% *Gtb2*0,45	0	4.918.000	4.918.000
24	Chi phí đánh giá HSDT mua sắm thiết bị			0	7.476.000	7.476.000
24.1	Các hạng mục đã thực hiện	Gtv24.1	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	0	1.465.000	1.465.000
24.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv24.2	0,302% *Gtb2*0,55	0	6.011.000	6.011.000
*	Chi phí tư vấn khác					
25	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gtv25	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	88.348.000	88.348.000	0
26	Chi phí điều tra, khảo sát lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom mìn	Gtv26	Không thực hiện	25.000.000	0	-25.000.000
27	Chi phí giám sát thi công rà phá	Gtv27	Không thực hiện	30.000.000	0	-30.000.000

	bom mìn					
28	Chi phí thí nghiệm đối chứng	Gtv28		144.441.000	50.000.000	-94.441.000
28.1	Không thực hiện			144.441.000	0	-144.441.000
28.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv28.2	Tạm tính	0	50.000.000	50.000.000
29	Chi phí kiểm định chất lượng, kiểm tra khả năng chịu lực của kết cấu	Gtv29	QĐ số 48a/QĐ-BQLDA ngày 09/4/2021 của Ban QLDA	100.000.000	62.255.000	-37.745.000
V	Chi phí khác	Gk	ΣGki	854.856.000	621.142.000	-233.714.000
*	Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi					
1	Chi phí thẩm định báo cáo NCKT	Gk1		7.500.000	12.053.000	4.553.000
1.1	Đã thực hiện	Gk1.1	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	7.500.000	7.500.000	0
1.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv1.2	Thông báo số 94/SXD-PB ngày 25/10/2023 của Sở Xây dựng	0	803.000	803.000
1.3	Chi phí thẩm định báo cáo NCKT điều chỉnh, bổ sung	Gtv1.3	0,015% * TMĐT x 0,5	0	3.750.000	3.750.000
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu vắn khảo sát, thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gk2	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	354.000	354.000	0
3	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vắn khảo sát, thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gk3	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	354.000	354.000	0
*	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán					
4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	Gk4		12.392.000	24.287.000	11.895.000
4.1	Đã thực hiện	Gk4.1		12.392.000	20.484.000	8.092.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	6.669.000	10.039.000	3.370.000
	- Các hạng mục công trình HTKT		Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	1.346.000	2.275.000	929.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	3.914.000	5.762.000	1.848.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành và Chi phí thẩm định theo VB số 415/SCT/QLNL ngày 20/3/2023 của Sở Công thương	463.000	2.408.000	1.945.000
4.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv4.2	0,126% *Gxd2.2	0	3.803.000	3.803.000
5	Chi phí thẩm định dự toán	Gk5		11.969.000	22.137.000	10.168.000

5.1	Đã thực hiện	Gk5.1		11.969.000	18.454.000	6.485.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	6.446.000	9.750.000	3.304.000
	- Các hạng mục công trình HTKT		Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	1.311.000	2.203.000	892.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	3.758.000	5.587.000	1.829.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành và Chi phí thẩm định theo VB số 415/SCT/QLNL ngày 20/3/2023 của Sở Công Thương	454.000	914.000	460.000
5.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gtv5.2	0,122% *Gxd2.2	0	3.683.000	3.683.000
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gk6	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	1.000.000	1.000.000	0
7	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gk7	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	1.000.000	1.000.000	0
*	Giai đoạn thi công xây dựng					
8	Chi phí giám sát quan trắc môi trường	Gk8	QĐ số 33/QĐ-BQLDA ngày 12/3/2021 của Ban QLDA	60.000.000	54.100.000	-5.900.000
9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	Gk9	Không thực hiện	1.000.000	0	-1.000.000
10	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn giám sát thi công xây dựng	Gk10	Không thực hiện	1.000.000	0	-1.000.000
11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Gk11		17.602.000	19.500.000	1.898.000
11.1	Đã thực hiện	Gk11.1	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	17.602.000	16.000.000	-1.602.000
11.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gk11.2	0,050% *(Gxd2.2+Gtb2)	0	3.500.000	3.500.000
12	Chi phí thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Gk12	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	17.602.000	19.500.000	1.898.000
12.1	Đã thực hiện	Gk12.1	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	17.602.000	16.000.000	-1.602.000
12.2	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải	Gk12.2	0,050% *(Gxd2.2+Gtb2)	0	3.500.000	3.500.000
*	Chi phí khác					
13	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk13	Không thực hiện	232.939.000	0	-232.939.000

14	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk14	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	66.592.000	62.163.000	-4.429.000
15	Chi phí thẩm duyệt thiết kế PCCC	Gk15	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	3.552.000	3.193.000	-359.000
16	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Gk16	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	50.000.000	50.000.000	0
17	Chi phí lập chứng thư thẩm định giá	Gk17	Tạm tính	50.000.000	30.000.000	-20.000.000
18	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	Gk18	Không thực hiện	120.000.000	0	-120.000.000
19	Chi phí lập phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy	Gk19	Không thực hiện	200.000.000	0	-200.000.000
20	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk20	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	0	111.789.000	111.789.000
21	Chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị và đảm bảo ATGT phần trên cạn	Gk21	Nghiệm thu, thanh toán, hoàn thành	0	21.711.826	21.711.826
22	Chi phí lập hồ sơ cấp phép môi trường	Gk22	Tạm tính	0	180.000.000	180.000.000
23	Chi phí thẩm định lập hồ sơ cấp phép môi trường	Gk23	Tạm tính	0	8.000.000	8.000.000
VI	Chi phí dự phòng	Gdp	ΣGdpi	5.605.334.000	254.619.000	-5.350.715.000
1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng	Gdp1		4.439.467.000	254.619.000	-4.184.848.000
1.1	Chi phí dự phòng cho xây lắp	Gdp1.1			254.619.000	254.619.000
	Hạng mục bổ sung xử lý nước thải		3,64% *(Gxd2.2+Gtb2)	0	254.619.000	254.619.000
2	Chi phí dự phòng trượt giá	Gdp2	Đã hoàn thành	1.165.867.000	0	-1.165.867.000
	TỔNG CỘNG	TMĐT	I + II + III + IV + V + VI	50.000.000.000	50.000.000.000	0